

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Khu phố Hương Giang, phường Long Hương
Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Hoàng Văn Phong	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Khu phố Hương Giang, phường Long Hương
Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

112
ON
TN
EM
LI
Đ
E

Số: 0562 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 13 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		650.031.563.605	785.309.568.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	122.812.302.266	137.519.923.801
1. Tiền	111		1.812.302.266	2.019.923.801
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.000.000.000	135.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	255.000.000.000	257.650.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255.000.000.000	257.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.221.022.287	255.073.997.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.210.222.454	244.385.603.329
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	25.010.799.833	10.688.394.590
IV. Hàng tồn kho	140	8	166.546.354.030	106.483.747.763
1. Hàng tồn kho	141		166.546.354.030	106.483.747.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.451.885.022	28.581.898.795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		580.299.880	406.540.147
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20.760.673.595	18.108.787.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	8.110.911.547	10.066.570.696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		807.372.536.977	814.092.443.564
I. Tài sản cố định	220		290.786.239.753	324.619.282.440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	288.559.254.165	321.665.205.048
- Nguyên giá	222		2.781.606.210.562	2.761.167.140.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.493.046.956.397)	(2.439.501.935.390)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.226.985.588	2.954.077.392
- Nguyên giá	228		7.373.139.309	7.530.694.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.146.153.721)	(4.576.617.272)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.319.291.433	3.319.291.433
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.319.291.433	3.319.291.433
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	447.250.927.800	415.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		173.750.000.000	83.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800	273.500.927.800
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	58.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		66.016.077.991	70.902.941.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	10.117.788.887	14.600.739.869
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	55.898.289.104	56.302.202.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.457.404.100.582	1.599.402.011.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.423.575.295		356.419.893.057	
I. Nợ ngắn hạn	310		108.787.506.936		159.805.614.560	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.655.139.948		79.030.855.975	
2. Phải trả người lao động	314		8.308.844.481		15.878.908.546	
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		697.804.662		838.513.315	
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	36.729.021.529		8.796.211.295	
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	48.878.689.517		49.153.569.673	
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	7.518.006.799		6.107.555.756	
II. Nợ dài hạn	330		146.636.068.359		196.614.278.497	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	146.636.068.359		196.614.278.497	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.201.980.525.287		1.242.982.118.785	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.201.980.525.287		1.242.982.118.785	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000		604.856.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689		7.560.228.689	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.500.000.000		244.006.663.735	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715		19.793.897.715	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		447.270.398.883		366.765.328.646	
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		404.482.081.881		296.021.058.439	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.788.317.002		70.744.270.207	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.457.404.100.582		1.599.402.011.842	



Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
 Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2024

1991
 CỘ
 KIẾ
 DEL
 VIỆ
 NG ế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	779.821.402.943	513.491.554.756
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		779.821.402.943	513.491.554.756
3. Giá vốn hàng bán	11	23	767.355.160.395	480.715.391.500
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.466.242.548	32.776.163.256
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	102.746.717.365	85.634.542.218
6. Chi phí tài chính	22		5.261.954.982	6.300.576.749
7. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.261.954.982	6.300.576.749
8. Chi phí bán hàng	25		13.777.960	23.158.209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	37.311.327.498	33.955.487.751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		72.625.899.473	78.131.482.765
11. Thu nhập khác	31		325.741.338	281.720.044
12. Chi phí khác	32		55.373.394	126.806.621
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		270.367.944	154.913.423
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.896.267.417	78.286.396.188
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	1.074.862.415	7.542.125.981
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		71.821.405.002	70.744.270.207
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.187	984

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	72.896.267.417	78.286.396.188
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.319.476.811	48.747.415.246
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.099.520.622)	(6.122.330.737)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(97.661.527.077)	(74.193.715.110)
Chi phí lãi vay	06	5.261.954.982	6.300.576.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.716.651.511	53.018.342.336
Thay đổi các khoản phải thu	09	192.507.773.071	167.634.180.461
Thay đổi hàng tồn kho	10	(59.658.693.349)	1.104.583.874
Thay đổi các khoản phải trả	11	(67.246.789.496)	(180.873.292.963)
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.309.191.249	(4.101.984.774)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.402.663.635)	(6.461.358.436)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(537.302.293)	(18.170.627.515)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	116.000.000	22.950.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.915.719.457)	(10.786.247.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	87.888.447.601	1.386.545.306
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(33.958.425.033)	(77.367.786.800)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	92.592	41.666.667
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(394.000.000.000)	(295.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	454.650.000.000	466.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(90.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.235.548.137	77.930.117.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.927.215.696	171.603.997.723
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	119.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.153.569.672)	(169.878.035.822)
3. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(72.369.715.160)	(90.428.102.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(121.523.284.832)	(140.806.138.322)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.707.621.535)	32.184.404.707
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	137.519.923.801	105.335.519.094
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	122.812.302.266	137.519.923.801




 Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu


 Trần Thị Bảo Xuân
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 03 tháng 07 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 240 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 241 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện, kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36	36	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho năm hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

500
CÔNG TY
H
OÁN
TT
AM
T.P.H

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	177.404.585	547.654.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.634.897.681	1.472.269.372
Các khoản tương đương tiền (*)	121.000.000.000	135.500.000.000
	122.812.302.266	137.519.923.801

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 2,0%/năm đến 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	255.000.000.000	249.650.000.000
Trái phiếu	-	8.000.000.000
	<u>255.000.000.000</u>	<u>257.650.000.000</u>
Dài hạn		
Trái phiếu	-	58.000.000.000
	<u>-</u>	<u>58.000.000.000</u>

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4,5% đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4,8% đến 8,2%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	299.943.537.000	83.750.000.000	269.757.380.053
Công ty Cổ phần Simacai (***)	36	90.000.000.000	(*)	-	-
		173.750.000.000		83.750.000.000	269.757.380.053
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	140.366.666.667	108.730.000.000	129.100.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	148.670.964.567	114.770.927.800	133.734.879.263
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		273.500.927.800	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ và Công ty Cổ phần Simacai để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết ("Upcom").

(***) Căn cứ theo Quyết định số 839/QĐ-NĐBR của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ngày 10 tháng 8 năm 2023, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Simacai 90.000.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn như cam kết.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bên thứ ba	1.763.873.236	634.581.101
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	49.446.349.218	243.751.022.228
	<u>51.210.222.454</u>	<u>244.385.603.329</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	12.865.238.356	8.548.372.601
Cổ tức được chia (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	11.761.245.250	-
Bảo hiểm xã hội được hoàn	272.045.227	1.443.137.554
Lãi dự thu trái phiếu	-	652.224.657
Khác	112.271.000	44.659.778
	<u>25.010.799.833</u>	<u>10.688.394.590</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.047.715.934	106.353.479.619
Công cụ, dụng cụ	139.518.752	73.433.261
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	301.013.998	-
Thành phẩm	58.105.346	56.834.883
	<u>166.546.354.030</u>	<u>106.483.747.763</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.295.749.307	2.582.732.200.502	33.018.581.589	45.170.454.250	950.154.790	2.761.167.140.438
Mua sắm mới	-	20.486.434.124	-	-	-	20.486.434.124
Tăng khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	97.364.000	-	97.364.000
Số dư cuối năm	99.295.749.307	2.603.218.634.626	33.018.581.589	45.123.090.250	950.154.790	2.781.606.210.562
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	81.593.640.709	2.281.866.772.821	30.862.066.294	44.306.050.776	873.404.790	2.439.501.935.390
Trích khấu hao	3.048.657.173	49.606.107.682	585.185.375	334.434.777	18.000.000	53.592.385.007
Tăng khác	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	97.364.000	-	97.364.000
Số dư cuối năm	84.642.297.882	2.331.472.880.503	31.447.251.669	44.593.121.553	891.404.790	2.493.046.956.397
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	17.702.108.598	300.865.427.681	2.156.515.295	864.403.474	76.750.000	321.665.205.048
Số dư cuối năm	14.653.451.425	271.745.754.123	1.571.329.920	529.968.697	58.750.000	288.559.254.165

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.194.424.922.205 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.189.006.711.029 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.011.117.583	4.519.577.081	7.530.694.664
Thanh lý, nhượng bán	-	157.555.355	157.555.355
Số dư cuối năm	3.011.117.583	4.362.021.726	7.373.139.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.011.117.583	1.565.499.689	4.576.617.272
Trích khấu hao	-	727.091.804	727.091.804
Giảm trong năm	-	157.555.355	157.555.355
Số dư cuối năm	3.011.117.583	2.135.036.138	5.146.153.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	2.954.077.392	2.954.077.392
Số dư cuối năm	-	2.226.985.588	2.226.985.588

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.457.651.929 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.508.952.284 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện gió Buôn Hồ	1.989.959.183	1.989.959.183
Dự án Điện gió Tiến Thành	1.329.332.250	1.329.332.250
	3.319.291.433	3.319.291.433

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê chuyên gia đánh giá lò hơi	9.235.463.349	13.633.549.997
Công cụ dụng cụ	882.325.538	923.216.776
Chi phí trả trước khác	-	43.973.096
	10.117.788.887	14.600.739.869

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	5.291.534.907	78.065.443.937
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.869.491.830	61.183.534.158
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	-	13.359.600.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hàng hải Dầu khí	741.134.094	-
Khác	680.908.983	3.522.309.779
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.363.605.041	965.412.038
	6.655.139.948	79.030.855.975

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.177.570	1.177.570	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.718.744.707)	1.074.862.415	537.302.293	(7.181.184.585)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.347.825.989)	1.871.929.332	453.830.305	(929.726.962)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.994.862.599	3.994.862.599	-
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	115.442.798	115.442.798	-
Tổng cộng	(10.066.570.696)	7.058.274.714	5.102.615.565	(8.110.911.547)
Trong đó:				
Phải thu	10.066.570.696			8.110.911.547
Phải trả	-			-

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	35.386.326.740	6.140.233.900
Bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động	-	1.283.722.643
Nhận ký quỹ, ký cược	62.797.448	106.634.058
Khác	1.279.897.341	1.265.620.694
	36.729.021.529	8.796.211.295

17. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	-	79.603.978.025	79.603.978.025	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	49.153.569.673	49.016.129.594	49.153.569.672	(137.440.078)	48.878.689.517
Tổng vay và nợ ngắn hạn	49.153.569.673	128.620.107.619	128.757.547.697	(137.440.078)	48.878.689.517
c. Vay dài hạn					
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	196.614.278.497	-	49.016.129.594	(962.080.544)	146.636.068.359
Tổng vay dài hạn	196.614.278.497	-	49.016.129.594	(962.080.544)	146.636.068.359

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam dưới hình thức Hợp đồng tín dụng hạn mức cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 160.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12 tháng 6 năm 2024. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(**) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tương đương 9.995.642.018 Won, sẽ được hoàn trả trong 8 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quỹ khen thưởng	3.944.011.074	3.727.980.074
Quỹ phúc lợi	3.385.536.699	2.176.811.683
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	188.459.026	202.763.999
	<u>7.518.006.799</u>	<u>6.107.555.756</u>

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	6.107.555.756	4.559.194.157
Trích quỹ từ lợi nhuận	11.207.190.500	12.132.850.000
Phân loại lại	-	178.809.276
Tặng khác	118.980.000	22.950.000
Sử dụng trong năm	(9.915.719.457)	(10.786.247.677)
Số dư cuối năm	<u>7.518.006.799</u>	<u>6.107.555.756</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>60.485.600</u>	<u>60.485.600</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Theo Giấy chứng nhận		Vốn đã góp	
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	481.235.570.000	79,56	481.235.570.000	481.235.570.000
Các cổ đông khác	123.620.430.000	20,44	123.620.430.000	123.620.430.000
Tổng cộng	<u>604.856.000.000</u>	<u>100</u>	<u>604.856.000.000</u>	<u>604.856.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	222.692.880.912	19.972.706.991	420.196.091.262	1.275.277.907.854
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	70.744.270.207	70.744.270.207
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.132.850.000)	(12.132.850.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.313.782.823	-	(21.313.782.823)	-
Phân loại lại	-	-	-	(178.809.276)	(90.728.400.000)	(178.809.276)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(90.728.400.000)	(90.728.400.000)
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	244.006.663.735	19.793.897.715	366.765.328.646	1.242.982.118.785
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	71.821.405.002	71.821.405.002
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(11.207.190.500)	(11.207.190.500)
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(101.615.808.000)	(101.615.808.000)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	(121.506.663.735)	-	121.506.663.735	-
Số dư cuối năm này	604.856.000.000	7.560.228.689	122.500.000.000	19.793.897.715	447.270.398.883	1.201.980.525.287

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.902.170.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 305.020.500 đồng và không trích lập Quỹ đầu tư và phát triển từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết số 1317/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 07 tháng 12 năm 2023, Công ty đã tiến hành tạm ứng cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ tạm ứng 4,8%, tương ứng là 29.033.088.000 đồng. Ngoài ra, trong năm 2023, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông theo Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023 với tổng số tiền là 72.582.720.000 đồng tương ứng 12% (trong đó: 10% từ lợi nhuận 2022, 2% từ lợi nhuận các năm trước).

(***) Căn cứ theo Nghị quyết số 1430/NQ-NĐBR của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ngày 29 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án hoàn nhập Quỹ đầu tư và phát triển vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức bằng tiền, tương ứng là 121.506.663.735 đồng. Ngoài ra, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ quỹ Đầu tư phát triển và Lợi nhuận còn lại từ các năm trước, tương ứng là 160.105.383.200 đồng. Theo Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 02 năm 2024, Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 26,47% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	<u>3.994.862.599</u>	<u>3.994.862.599</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	3.994.862.599	3.994.862.599
Từ 1 đến 5 năm	15.979.450.396	15.979.450.396
Trên 5 năm	<u>105.365.869.152</u>	<u>109.360.731.751</u>
	<u>125.340.182.147</u>	<u>129.335.044.746</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán điện	775.577.537.988	511.234.025.447
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.316.128.000	1.517.939.351
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	909.996.399	739.589.968
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	17.740.556	-
	<u>779.821.402.943</u>	<u>513.491.554.756</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	763.273.271.670	478.882.366.965
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.204.832.578	1.044.777.421
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	864.187.700	788.247.114
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	12.868.447	-
	<u>767.355.160.395</u>	<u>480.715.391.500</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.528.783.915	39.660.425.909
Lãi tiền gửi	24.348.825.913	19.512.779.612
Lãi trái phiếu	2.783.824.657	14.978.842.922
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.099.520.622	6.122.330.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.985.762.258	5.360.163.038
	102.746.717.365	85.634.542.218

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.875.872.159	343.775.969.163
Chi phí nhân công	72.046.851.118	60.059.924.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.319.476.811	48.747.415.246
Chi phí sửa chữa lớn	31.563.409.091	28.773.227.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.928.613.075	13.375.678.284
Chi phí khác	25.235.459.613	19.709.402.424
	804.969.681.867	514.441.617.368

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	18.548.703.639	15.496.633.118
Thuế, phí và lệ phí	4.305.437.909	4.386.621.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.622.124.527	1.136.865.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890.284.177	1.245.668.951
Chi phí khác	10.944.777.246	11.689.698.179
	37.311.327.498	33.955.487.751

(*) Phí dịch vụ cho công ty kiểm toán bao gồm: Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 là 75.000.000 đồng và phí cho dịch vụ soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2023 là 75.000.000 đồng.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	534.005.697	7.281.255.293
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	540.856.718	260.870.688
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.074.862.415	7.542.125.981

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	72.896.267.417	78.286.396.188
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(70.670.538.328)	(42.432.170.343)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	444.299.394	552.050.621
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.670.028.483	36.406.276.466
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	534.005.697	7.281.255.293

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.821.405.002	70.744.270.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(11.207.190.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	71.821.405.002	59.537.079.707
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.187	984

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết số 422/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 10.902.170.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành 305.020.500 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Năm trước Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.744.270.207	70.744.270.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(11.207.190.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70.744.270.207	59.537.079.707
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.170	984

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần
Công ty Mua bán điện EVN
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn
Công ty Cổ phần Simacai
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH -
Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty mẹ
Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Bên liên quan khác
Bên liên quan khác
Bên liên quan khác
Bên liên quan khác
Bên liên quan khác
Bên liên quan khác

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	775.577.537.988	511.234.025.447
Doanh thu khác		
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	8.738.234	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	1.716.128.000	-
	1.724.866.234	-
Mua hàng		
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam ("EVN")	9.873.921.540	11.426.949.126
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	737.500.000	-
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	708.901.195	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	372.181.407	-
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty cổ phần	32.929.068	-
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM	19.167.273	-
	11.744.600.483	11.426.949.126
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	5.072.483.458	6.300.576.749
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	49.153.569.672	50.378.035.822
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	5.213.192.111	6.298.164.077
Thu hồi từ trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	66.000.000.000	126.000.000.000
Lãi trái phiếu		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	2.783.824.657	14.978.842.922
Chia cổ tức		
Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần	80.847.575.760	72.185.335.500
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.125.600.000	1.005.000.000
Cổ đông khác	19.642.632.240	17.538.064.500
	101.615.808.000	90.728.400.000
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	90.000.000.000	-
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.850.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.383.802.915	12.603.102.709
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	9.250.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	31.044.981.000	16.557.323.200
	70.528.783.915	39.660.425.909



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	47.592.930.978	243.751.022.228
Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện	1.853.418.240	-
	49.446.349.218	243.751.022.228
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	66.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	-	20.000.000.000
	-	86.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	112.271.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	652.224.657
	112.271.000	652.224.657
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	7.761.245.250	-
	11.761.245.250	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	977.760.321	965.412.038
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	385.844.720	-
	1.363.605.041	965.412.038
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	547.441.321	688.149.974
Cổ đông khác	150.363.341	150.363.341
	697.804.662	838.513.315
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ đông khác	35.386.326.740	6.140.233.900
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	48.878.689.517	49.153.569.673
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	146.636.068.359	196.614.278.497

011
 CÔNG
 TY
 ĐIỆN
 LỰC
 VIỆT
 NAM

Các khoản lương, thưởng, thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")			
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch	587.102.000	554.200.000
Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên	89.424.000	86.004.000
Hoàng Văn Phong	Thành viên	26.082.000	50.169.000
Trần Lê Minh	Thành viên	89.424.000	50.169.000
Châu Thiên Minh Trí	Thành viên	356.626.000	-
Lê Thế Sơn	Thành viên	-	35.835.000
Châu Thanh Cần	Thành viên	-	35.835.000
Ban Tổng Giám đốc			
Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc	566.455.000	533.157.000
	Thành viên HĐQT		
Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc	503.082.000	472.724.000
Đoàn Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	-	197.951.000
Khác			
Trần Thị Bảo Xuân	Kế toán trưởng	461.974.000	435.332.000
Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát	523.798.000	494.158.000
Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	81.648.000	78.516.000
Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	81.648.000	45.801.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên Ban kiểm soát	-	32.715.000
		3.367.263.000	3.102.566.000

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.471.990.909 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 24.626.483.606 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 9.200.597.258 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 79.603.978.025 đồng là số tiền đi vay và trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn có thời gian không quá 3 tháng.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 35.386.326.740 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.140.233.900 đồng), là số tiền dự kiến chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 193/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 02 năm 2024, Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 26,47% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được hoàn nhập từ quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận còn lại các năm trước vào ngày 29 tháng 3 năm 2024.



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Trần Thị Bảo Xuân
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2024